

Bản án số: 95/2024/KDTM-ST

Ngày: 20/9/2024

(V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐÔNG ĐA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Công Hách

Các hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Mai

Bà Dương Tú Anh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đống Đa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hà Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đống Đa xét xử công khai sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 131/2023/TLST- KDTM ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2024/QĐXXST – KDTM ngày 08/7/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 179 ngày 01/8/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 179 ngày 01/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T2;

Địa chỉ trụ sở: A P, phường P, quận S, Thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Thanh T – Chức vụ: Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1 (Theo giấy ủy quyền ngày 31/8/2023). Địa chỉ: Số H H, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH T3;

Địa chỉ trụ sở: Phòng B, tầng D, tòa B, Tòa nhà H, B Đê L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Công C – Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Công ty TNHH T2 do ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ngày 08 tháng 01 năm 2021 Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) và công ty TNHH T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3) có ký kết hợp đồng mua

bán số 081/2021/TT-SK. Theo đó, Công ty TNHH T2 sẽ cung cấp cho Công ty T3 các công cụ, dụng cụ thiết bị bếp, đã có danh mục các loại sản phẩm kèm theo. Sau khi hợp đồng có hiệu lực công ty T2 đã tiến hành chuẩn bị hàng hóa và bàn giao lại cho phía công ty TNHH T3 theo các biên bản bàn giao ngày 06/3/2021; 08/3/2021; 03/4/2021 và cho đến thời điểm ngày 03/4/2021 bên phía Công ty T2 đã giao hết hàng hóa theo hợp đồng cho công ty TNHH T3.

Công ty TNHH T3 đã tiến hành tạm ứng 50% giá trị Hợp đồng cho công ty T2 ngày 15/01/2021 với số tiền tạm ứng là 50.507.014 đồng. Cho đến thời điểm hiện tại Công ty TNHH T4 ký khách sạn T2 đã hoàn thành việc giao hàng cho công ty TNHH T3 với tổng giá trị hàng hóa **98.158.429** đồng. Công ty TNHH T3 vẫn còn nợ Công ty T2 số tiền 47.651.415 đồng. Việc thanh toán số tiền đợt 2 này đã chậm trễ 820 ngày tính đến ngày 01/8/2023.

Công ty TNHH T3 đã nhận đủ tất cả hàng hóa bàn giao theo hợp đồng mà vẫn chưa thanh toán tiền hàng hóa còn thiếu cho công ty TNHH T5 Việc công ty TNHH T6 trì hoãn, không quyết toán tiền hàng hóa theo hợp đồng đã gây ra cho công ty T2 nhiều khó khăn, thiệt hại.

Nay Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội giải quyết vấn đề sau:

Buộc Công ty TNHH T3 thanh toán số tiền nợ còn lại theo Hợp đồng mua bán số 081/2021/TT-SK ngày 08/01/2021 47.651.415 đồng (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi một nghìn bốn trăm mười lăm đồng).

Buộc Công ty TNHH T3 thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán 820 ngày (Tính từ hạn cuối cùng thanh toán công nợ ngày 03/5/2021 đến thời điểm hiện tại ngày 01/8/2023) theo hợp đồng mua bán số 081/2021/TT-SK ngày 08/01/2021 với số tiền tương ứng là: $98.158.429 \times 8\% = 7.852.674$ đồng (Bảy triệu tám trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi tư đồng).

Như vậy Công ty TNHH T3 phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 với tổng số tiền là: 55.504.089 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm triệu năm trăm linh bốn nghìn không trăm tám mươi chín đồng), trong đó nợ gốc: 47.651.415 đồng, phạt chậm thanh toán là: 7.852.674 đồng.

Công ty T2 không yêu cầu Công ty T3 thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nợ gốc.

Về án phí: Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài các yêu cầu trên, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

*** Bị đơn Công ty TNHH T3:**

Trong quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty TNHH T3 tại địa chỉ theo đăng ký kinh doanh là Phòng B0-0402, tầng 4, tòa B, Tòa nhà H, B Đê L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội đến tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng, Công ty TNHH

T3 không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng. Qua xác minh của Công an phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội tại địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty ở địa chỉ Phòng B, tầng D, tòa B, Tòa nhà H, B Đê L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội Công ty T3 không có hoạt động kinh doanh tại địa chỉ trên. Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố H cung cấp: Công ty không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo phản ánh của cơ quan thuế. Ông Hoàng Công C là người đại diện theo pháp luật của công ty đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú. Do vậy, căn cứ theo Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty TNHH T3 tại địa chỉ theo đăng ký kinh doanh. Do công ty không còn hoạt động tại trụ sở, người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Hoàng Công C không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án không thể tiến hành được việc đối chất, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết.

Về phía các đương sự: nguyên đơn chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 đối với Công ty T3, yêu cầu Công ty T3 thanh toán tổng số tiền nợ gốc và phạt là: 51.463.528 đồng, Trong đó nợ gốc là: 47.651.415 đồng và phạt do chậm thanh toán là: 3.812.113 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty T2 yêu cầu Công ty T3 thanh toán tiền phạt do chậm thanh toán với mức phạt vượt quá 8% của số tiền 47.651.415 đồng.

Về án phí: Công ty TNHH T2 phải chịu án phí đối với yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm cho chậm thanh toán không được chấp nhận. Công ty TNHH T3 phải chịu án phí đối với yêu cầu của Công ty TNHH T2 được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập của Tòa án cho bị đơn Công ty TNHH T3 để tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa nhưng bị đơn Công ty TNHH T3 vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty TNHH T2 và Công ty TNHH T3, là doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp, mục đích là để hoạt động kinh doanh phát sinh lợi nhuận. Do vậy xác định đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì Công ty TNHH T3 có địa chỉ trụ sở chính tại Phòng B, tầng D, tòa B, Tòa nhà H, B Đê L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Tại hợp đồng mua bán hai bên ký kết có thỏa thuận tranh chấp sẽ giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Đà Nẵng là thỏa thuận không rõ ràng, không xác định rõ Tòa án có thẩm quyền giải quyết do vậy thỏa thuận này không có giá trị pháp lý. Vì vậy theo quy định tại khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

[2]. Về nội dung:

Xét Hợp đồng mua bán số 081/2021/TT-SK ngày 08/01/2021 giữa Công ty TNHH T2 và Công ty TNHH T3 đáp ứng đủ điều kiện của chủ thể ký kết hợp đồng và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên là hợp đồng hợp pháp, có giá trị pháp lý.

[2.1]. Xét yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc 47.651.415 đồng Công ty TNHH T3 còn nợ Công ty TNHH T2, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ Hợp đồng mua bán số 081/2021/TT-SK ngày 08/01/2021 Công ty TNHH T2 đã bàn giao hàng hóa cho Công ty T3 theo các biên bản bàn giao ngày 06/3/2021; ngày 08/3/2021; ngày 03/4/2021 và cho đến thời điểm ngày 03/4/2021 bên phía Công ty T2 đã giao hết hàng hóa theo hợp đồng cho công ty TNHH T3. Công ty TNHH T3 đã tạm ứng thanh toán 50% giá trị Hợp đồng cho công ty T2 ngày 15/01/2021 với số tiền tạm ứng là 50.507.014 đồng. Công ty T2 đã giao nộp tài liệu chứng cứ sao kê tài khoản ngân hàng 50.507.014 đồng. Số tiền theo hóa đơn giá trị gia tăng Công ty T2 đã xuất cho Công ty T3 tổng số tiền theo hợp đồng mua bán các bên đã ký kết là: 98.158.429 đồng. Cho đến nay Công ty T3 vẫn chưa thanh toán số tiền vẫn còn nợ Công ty T2 số tiền 47.651.415 đồng.

Như vậy, Công ty T3 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 2 của Hợp đồng mua bán nên Công ty T2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty T3 phải thanh toán cho Công ty T2 số tiền nợ gốc 47.651.415 đồng là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu tính lãi phạt chậm thanh toán của Công ty T3 với mức phạt 8% với số tiền: 7.852.674 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Đến ngày 03/4/2021 Công ty T2 đã giao hết hàng hóa cho Công ty T3 nhưng công ty T3 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền còn nợ 47.651.415 đồng cho Công ty T2 theo hợp đồng mua bán số 081/2021/TT-SK ngày 08/01/2021 đã ký kết. Việc Công ty T3 vi phạm nghĩa vụ thanh toán các bên đã thỏa thuận tại Điều 5 của hợp đồng như sau: “*Nếu bên mua*

thanh toán chậm thì bên bán có quyền phạt bên mua 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày thanh toán chậm và tối đa không quá 8% giá trị hợp đồng". Theo quy định tại Điều 301 Luật thương mại năm 2005 quy định: "Mức phạt đối với vi phạm hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm". Công ty T3 vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ 47.651.415 đồng cho Công ty T5 Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty T2 đối với Công ty T3 phải thanh toán tiền phạt do chậm thanh toán cho Công ty T2 với mức phạt $8\% \times 47.651.415 \text{ đồng} = 3.812.113 \text{ đồng}$. Không chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty T2 đối với Công ty T3 phải thanh toán tiền phạt do chậm thanh toán cho Công ty T2 với số tiền là: 4.040.561 đồng.

Như vậy tổng số tiền Công ty T3 phải thanh toán trả cho Công ty T2 là: 51.463.528 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm hai mươi tám đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T2 không yêu cầu Công ty T3 thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nợ gốc.

[3]. Về án phí: Công ty TNHH T2 phải chịu án phí đối với yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm cho chậm thanh toán không được chấp nhận với số tiền 4.040.561 đồng. Công ty TNHH T3 phải chịu án phí đối với yêu cầu của Công ty TNHH T2 được chấp nhận phải thanh toán số tiền là: 51.463.528 đồng.

Vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản Điều 227; Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 169, 172, 175, 300, 301, 306, 319 Luật thương mại.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 đối với Công ty TNHH T3 về việc thanh toán tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa.

- Xác nhận Công ty TNHH T3 còn nợ Công ty TNHH T2 tổng số tiền nợ là: 51.463.528 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm hai mươi tám đồng). Trong đó: nợ gốc là: 47.651.415 đồng và phạt do chậm thanh toán là: 3.812.113 đồng.

- Buộc Công ty TNHH T3 phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 tổng số tiền là: 51.463.528 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm hai mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH T2 yêu cầu phạt vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty TNHH T3 phải thanh toán tiền phạt do chậm thanh toán cho Công ty TNHH T2 với số tiền là: 4.040.561 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH T2 không yêu cầu Công ty TNHH T3 thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nợ gốc.

- Về án phí: Công ty TNHH T2 phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Được trừ vào số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH T2 đã nộp tại giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000008108113 ngày 28/11/2023 tại Công ty cổ phần T7, đơn vị nhận tiền: Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH T3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) (chưa nộp).

- Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Đống Đa;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Công Hách